

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG LẺ)

Quý 4 và năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VNĐ)

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM (Số đã kiểm toán)
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	3.701.328.976.922	2.813.323.000.000
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	12.129.627.071.653	5.034.312.000.000
III	Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	65.959.249.977.889	51.435.782.000.000
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		61.698.079.352.889	46.473.301.000.000
2	Cho vay các TCTD khác		4.287.250.000.000	4.976.150.000.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (***)		(26.079.375.000)	(13.669.000.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04		
1	Chứng khoán kinh doanh			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (***)			
V	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	20.236.817.549	19.242.000.000
VI	Cho vay khách hàng	V.06	288.912.844.223.820	230.309.763.000.000
1	Cho vay khách hàng		291.915.515.038.364	233.062.477.000.000
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (***)	V.07	(3.002.670.814.544)	(2.752.714.000.000)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.08	67.626.418.324.509	61.204.289.000.000
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		65.028.559.703.109	55.264.735.000.000
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.700.000.000.000	6.208.700.000.000
3	DP giảm giá chứng khoán đầu tư (***)		(102.141.378.600)	(269.146.000.000)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	4.817.730.330.000	3.132.606.000.000
1	Đầu tư vào công ty con		2.727.231.940.000	1.430.000.000.000
2	Vốn góp liên doanh		1.792.058.400.000	1.392.058.000.000
3	Đầu tư vào công ty liên kết			
4	Đầu tư dài hạn khác		298.439.990.000	310.548.000.000

5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (***)			
IX	Tài sản cố định		3.714.787.857.171	3.266.093.000.000
1	Tài sản cố định hữu hình (a+b)	V.10	2.523.566.195.058	2.182.470.000.000
a	Nguyên giá TSCĐ		5.487.148.777.425	4.548.558.000.000
b	Hao mòn TSCĐ (***)		(2.963.582.582.367)	(2.366.088.000.000)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11		
a	Nguyên giá TSCĐ		587.476.009	587.000.000
b	Hao mòn TSCĐ (***)		(587.476.009)	(587.000.000)
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	1.191.221.662.113	1.083.623.000.000
a	Nguyên giá TSCĐ		1.429.724.078.107	1.268.306.000.000
b	Hao mòn TSCĐ (***)		(238.502.415.994)	(184.683.000.000)
X	Bất động sản đầu tư	V.13		
a	Nguyên giá Bất động sản			
b	Hao mòn bất động sản			
XI	Tài sản có khác	V.14	13.505.208.544.960	9.852.149.000.000
1	Các khoản phải thu	V.14.1	5.053.386.854.713	1.093.022.000.000
2	Các khoản lãi, phí phải thu	V.14.2	6.523.378.399.716	4.843.578.000.000
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.27		
4	Tài sản có khác	V.14.4	2.098.387.478.031	3.915.549.000.000
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (***)	V.14.3	(169.944.187.500)	
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN CÓ		460.387.432.124.473	367.067.559.000.000

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH		SỐ ĐẦU NĂM (Số đã kiểm toán)
	(1)	(2)		(4)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
1	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	27.293.733.230.085	43.220.678.000.000
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	71.849.721.539.584	35.388.050.000.000
1	- Tiền gửi của các TCTD khác		55.653.778.245.068	26.479.468.000.000
2	- Vay các TCTD khác		16.195.943.294.516	8.908.582.000.000

III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	256.447.324.621.694	205.692.173.000.000
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05		
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	41.152.669.522.843	24.079.079.000.000
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	11.089.116.636.390	10.728.283.000.000
VII	Các khoản nợ khác	V.21	24.987.661.738.164	30.159.545.000.000
1	Các khoản lãi, phí phải trả		4.838.913.626.616	3.558.870.000.000
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22		
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		19.712.937.111.548	26.009.833.000.000
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		435.811.000.000	590.842.000.000
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		432.820.227.288.760	349.267.808.000.000
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	27.567.204.835.713	17.799.751.000.000
1	Vốn của TCTD		22.172.439.099.268	15.260.617.000.000
a	- Vốn điều lệ		20.229.721.610.000	15.172.291.000.000
b	- Vốn đầu tư XDCB			
c	- Thặng dư vốn cổ phần		1.942.717.489.268	88.326.000.000
d	- Cổ phiếu quỹ (***)			
e	- Cổ phiếu ưu đãi			
g	- Vốn khác			
2	Quỹ của TCTD		1.428.068.027.861	547.070.000.000
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		3.966.697.708.584	1.992.064.000.000
a	Lợi nhuận /Lỗ lũy kế năm nay		3.915.753.457.758	
b	Lợi nhuận /Lỗ lũy kế năm trước		50.944.250.826	1.992.064.000.000
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		460.387.432.124.473	367.067.559.000.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	VIII.39	45.304.842.273.418	36.616.739.000.000
1	Cam kết bảo lãnh vay vốn		(469.963.287.915)	49.899.000.000
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		27.601.468.112.988	21.790.267.000.000
3	Cam kết bảo lãnh khác (TT, T.hiện HĐ, Dự thầu, #)		18.173.337.448.345	14.776.573.000.000
II	Các cam kết đưa ra	VIII.39	4.596.987.287.435	
1	Cam kết cho vay không huỷ ngang			
2	Cam kết khác		4.596.987.287.435	

Lập bảng



Lê Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2012

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Du

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG LẺ)

Quý 4 và năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND)

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ : 04		LŨY KÊ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC (Số chưa kiểm toán)	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC (Số đã kiểm toán)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi & các khoản thu nhập tương tự	VI.14	15.050.528.842.568	9,914,095,870,679	55.501.901.128.102	31.737.118.000.000
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	9.826.223.199.947	6,196,240,399,353	35.853.017.008.267	19.845.762.000.000
I	Thu nhập lãi thuần		5.224.305.642.621	3,717,855,471,326	19.648.884.119.835	11.891.356.000.000
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		477.580.650.867	537,074,189,587	1.789.385.278.996	1.574.906.000.000
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		151.652.328.807	85,366,570,124	769.498.545.831	258.836.000.000
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		325.928.322.060	451,707,619,463	1.019.886.733.165	1.316.070.000.000
III	Lãi /lỗ thuần từ h. động KD ngoại hối		(14.770.050.993)	67,188,792,948	343.740.574.757	158.522.000.000
IV	Lãi /lỗ thuần từ mua bán CK K.doanh	VI.16				
V	Lãi /lỗ thuần từ mua bán C.khoán đầu tư	VI.17	(71.001.514.180)	(268,575,074,692)	(327.721.343.980)	(268.039.000.000)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		338.808.623.785	906,091,714,412	1.180.501.071.753	1.329.927.000.000
6	Chi phí hoạt động khác		45.919.584.381	16,211,525,365	113.721.843.002	53.267.000.000
VI	Lãi /lỗ thuần từ hoạt động khác		292.889.039.404	889,880,189,047	1.066.779.228.751	1.276.660.000.000
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	VI.18	1.014.150.000	(11,726,804,669)	13.474.905.755	125.301.000.000
VIII	Chi phí hoạt động	VI.19	830.949.856.560	2,071,828,060,913	9.111.880.241.454	7.069.239.000.000
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự		4.927.415.732.352	2,774,502,132,510	12.653.163.976.829	7.430.631.000.000

	phòng rủi ro tín dụng				
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.686.261.659.316	1.939.427.458.759	4.871.357.903.384	3.025.637.000.000
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	2.241.154.073.036	835.074.673.751	7.781.806.073.445	4.404.994.000.000
7	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	584.963.089.881	288.510.139.338	1.997.390.240.789	1.103.934.000.000
8	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại				44.458.000.000
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	584.963.089.881	288.510.139.338	1.997.390.240.789	1.148.392.000.000
XIII	Lợi nhuận sau thuế	1.656.190.983.155	546.564.534.413	5.784.415.832.656	3.256.602.000.000
XIV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Lập bảng

Me

Lê Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng

Huu

Nguyễn Hải Hưng

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Du

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: NGÂN HÀNG TMCPCT VIỆT NAM

Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo - HK - HN

Mẫu số: B03/TCTD

BÁO CÁO TẠM TRÍCH CÁC QUỸ (RIÊNG LẺ)

Quý 4 và năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt nam (VND)

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	NĂM NAY (Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Lợi nhuận sau thuế		5,784,415,832,656
II	Phân chia các Quỹ:		1,868,662,374,898
	- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		289,220,791,633
	- Quỹ dự phòng tài chính		578,441,583,265
	- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.000,000,000,000
	- Quỹ thưởng Ban điều hành		1.000,000,000
III	Lợi nhuận để lại	(I - II)	3,915,753,457,758

Lập bảng

Lê Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Hưng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2012

KT/Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Du

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG LẺ)
Quý 4 và năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt nam (VNĐ)

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		53.822.222.464.659	29.230.397.000.000
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(34.572.971.758.992)	(18.026.590.000.000)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.019.763.374.233	1.316.070.000.000
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		429.014.120.777	(13.894.000.000)
5	Thu nhập khác		(97.488.356.701)	78.255.000.000
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		1.163.168.742.126	1.193.854.000.000
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(8.259.270.376.089)	(7.077.360.000.000)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(2.095.016.756.388)	(1.055.408.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			11.409.421.453.625	5.645.324.000.000
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		982.809.905.389	(4.820.058.000.000)
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(6.750.124.703.109)	(22.449.770.000.000)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(944.817.549)	55.986.000.000
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(58.853.038.038.364)	(70.727.151.000.000)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(4.769.271.000.000)	
14	(Tăng)/giảm về tài sản hoạt động		(534.291.517.048)	(1.740.955.000.000)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ & NHNN		(15.926.944.769.915)	29.501.989.000.000
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		36.461.671.539.584	20.405.893.000.000
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng bao gồm cả Kho bạc Nhà nước		50.755.151.621.694	57.407.290.000.000
18	Tăng/(Giảm) phát hành GTCG (ngoại trừ GTCG phát hành được tính vào hoạt động TC)		360.833.636.390	2.143.026.000.000

19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		17.073.590.522.843	10.238.407.000.000
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			(220.091.000.000)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(7.130.458.303.791)	(344.697.000.000)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(928.945.878)	(10.844.000.000)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		23.077.426.583.871	25.084.349.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm TSCĐ (*)		(2.796.653.947.753)	(1.864.391.000.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		5.484.894.861	23.577.000.000
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(4.386.051.535)	
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)			
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
6	Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư(*)			
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		(1.685.124.330.000)	(678.125.000.000)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)			1.500.000.000
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		13.474.905.755	125.301.000.000
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.467.204.528.672)	(2.392.138.000.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		6.911.794.889.268	339.393.000.000
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay vốn dài hạn khác			
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)			
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		(2.043.709.000.000)	(92.000.000)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)			
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ			
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động T/chính		4.868.085.889.268	339.301.000.000
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		23.478.307.944.467	23.031.512.000.000
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		52.922.923.000.000	29.891.411.000.000
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		23.701.362.386	

VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	76.424.932.306.853	52.922.923.000.000
-----	----------------------------------------------------------	--------------------	--------------------

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2012

Lập bảng

Kế toán trưởng

**KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc**

Lê Thị Thanh Minh

Nguyễn Hải Hưng



Lê Thị Thanh Minh

Nguyễn Hải Hưng

Nguyễn Văn Du

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG LẺ)

Quý 4 và năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, hoặc viết tắt là “NHTMCPCTVN”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “Vietinbank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam được thành lập vào đầu ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn:

	Số cổ phần sở hữu	% sở hữu
Số cổ phần của Nhà nước	1.624.570.174	80.31%
Số cổ phần của các Chủ sở hữu khác	398.401.987	19.69%
Tổng	2.022.972.161	100%

3. Thành phần Hội đồng Quản trị:

Họ Tên	Chức danh
Ông Phạm Huy Hùng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Thắng	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Bà Phạm Thị Hoàng Tâm	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Bà Đỗ Thị Thuý	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Trần Xuân Châu	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Bà Trần Thị Hồng Hạnh	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Michael Knight Iapon	Ủy viên Hội đồng Quản trị

4. Thành phần Ban điều hành:

Họ Tên	Chức danh
Ông Nguyễn Văn Thắng	Quyền Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Việt Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Như ý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

5. Trụ sở chính: VietinBank có Trụ sở chính tại số 108 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Thành phố Hà Nội - Việt Nam. Thời điểm 31/12/2011 VietinBank có 1 Trụ Sở chính, 1 Sở giao dịch, 3 đơn vị sự nghiệp, 3 văn phòng đại diện (2văn phòng đại diện trong nước và 1 văn phòng đại diện ở nước ngoài) . 150 Chi nhánh (149 Chi nhánh trong nước và 1 chi nhánh ở nước ngoài). 6 Công ty con.

6. Công ty con: Tại ngày 31/12/2011, VietinBank có 6 công ty con như sau:

Tên Công ty	Quyết định thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ% sở hữu của VietinBank
Công ty CP Chứng khoán NH TMCPCT VN	107/UBCK-GP ngày 01/07/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	75.6%
Công ty Khai thác tài sản NHTMCPCT VN	580/CV-NHNN5 ngày 30/06/2000 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Quản lý tài sản	100%
Công ty Bảo hiểm NH TMCPCT VN	Giấy phép thành lập số 21GP/KDBH ngày 12 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
Công ty cho thuê tài chính NH TMCPCT VN	53/1998/QĐ-NHNN5 ngày 26/01/1998 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tài chính ngân hàng	100%
Công ty TNHH MTV vàng bạc đá quý	Số 0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà nội cấp ngày 25/11/2010	Sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ	Số 50/UBCK-GP ngày 26/10/2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước	Quản lý Quỹ	100%

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên của VietinBank tại ngày 31/12/2011 là 18.094 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt nam bắt đầu từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.
- Các Báo cáo tài chính hợp nhất của VietinBank được lập theo đơn vị đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:

VietinBank áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán VN (đợt 1).

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán VN (đợt 2).

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán VN (đợt 3).

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán VN (đợt 4).

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán VN (đợt 5).

2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:

VietinBank áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:

- **Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC:** Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Hệ thống kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN VN ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các quyết định sửa đổi bổ sung quyết định 479; Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD”.

- **Các ước tính kế toán:** VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính (cả riêng lẻ và hợp nhất) trên cơ sở tuân thủ đúng qui định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD” và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại VietinBank

1. Chuyển đổi tiền tệ:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

- Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh:

- Tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

- Đối với khoản đầu tư liên doanh vào Ngân hàng Indovina Bank bằng đồng Đô La Mỹ (USD), được hạch toán bằng đồng Việt nam theo tỷ giá ngày góp vốn.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

2.1. Nghiệp vụ hối đoái kỳ hạn

- Nguyên tắc ghi nhận giao dịch kỳ hạn:

Tại ngày bắt đầu hiệu lực của hợp đồng, Ngân hàng hạch toán theo dõi nội bảng số ngoại tệ cam kết mua vào/hoặc bán ra đồng thời hạch toán số tiền VND cam kết chi trả /hoặc thu về tương ứng.

- Phương pháp kế toán phòng ngừa rủi ro:

Trong thời gian hiệu lực của hợp đồng:

+ Phân bổ theo phương pháp đường thẳng chênh lệch giữa tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay vào thu nhập, chi phí từ CCTC phái sinh.

+ Hàng ngày xác định lại giá trị hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ theo tỷ giá mua/bán giao ngay để ghi nhận lãi/lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện vào tài khoản 633 “Chênh lệch đánh giá lại CCTCPS”.

+ Khi thực hiện thanh toán tất toán hết các hợp đồng trong kỳ thì thực hiện kết chuyển giá trị chênh lệch đánh giá lại các hợp đồng phái sinh này sang Thu nhập/Chi phí về công cụ phái sinh tiền tệ tương ứng ngay trong kỳ kế toán đó.

2.2. Nghiệp vụ hoán đổi tiền tệ

- Nguyên tắc ghi nhận giao dịch hoán đổi tiền tệ:

Tại ngày bắt đầu hiệu lực của hợp đồng, Ngân hàng hạch toán ngoại bảng theo dõi số tiền hoán đổi và số tiền thanh toán cho cả ngoại tệ/VND hoán đổi ở lượt đi và ngoại tệ/VND hoán đổi ở lượt về.

- Phương pháp kế toán:

+ Số tiền ban đầu phụ trội hoặc chiết khấu (do chênh lệch tỷ giá giao ngay và tỷ giá kỳ hạn) sẽ được ghi nhận vào tài khoản Lãi phải thu/Lãi phải trả về giao dịch hoán đổi và phân bổ đều vào chi phí/thu nhập từ các CCTCPS.

+ Tại ngày giá trị hoán đổi lướt đi: Tất toán ngoại bảng đối với ngoại tệ hoán đổi và/hoặc VND thanh toán của lướt đi, đồng thời hạch toán nội bảng các giao dịch được thực hiện.

+ Tại ngày giá trị hoán đổi lướt về (tất toán hợp đồng): Tất toán ngoại bảng đối với ngoại tệ hoán đổi và/hoặc VND thanh toán của lướt về, đồng thời hạch toán nội bảng các giao dịch được thực hiện.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

- Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi.

- Các khoản cho vay bị phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ ngừng dự thu lãi. Lãi phải thu của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được chuyển ra ngoại bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi VietinBank thực nhận từ khách hàng.

- Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi nhận được thông báo từ Hội đồng Quản trị của đơn vị được đầu tư.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng hầu hết được hạch toán trên cơ sở thực thu thực chi, trong trường hợp khách hàng trả trước hoặc nhận trước, Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân bổ vào thu nhập/chi phí trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ theo phương pháp đường thẳng.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay:

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc quý.

5.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng:

Theo Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 1/10/1998, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 1/10/2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc NHNN và việc ban hành Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN và Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của NHNN về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD và các QĐ sửa đổi bổ sung.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

5.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:

- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:

- ✓ Dự phòng rủi ro tín dụng thuần của khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ (-) giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%

5	Nợ có khả năng mất vốn	100%
---	------------------------	------

- ✓ Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.
- ✓ Theo Quyết định 493/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các TCTD khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5/2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, giá trị của các khoản bảo lãnh, các cam kết cho vay không huỷ ngang và các cam kết chấp nhận thanh toán cho khách hàng.
- ✓ Dự phòng được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- ✓ Điều 19 của Quyết định 493 quy định, các TCTD nhà nước được phép lên kế hoạch về việc trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung và báo cáo NHNN, Bộ Tài chính nhưng phải đảm bảo trích lập đủ dự phòng trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực. Chi tiết tính toán dự phòng và sổ dự phòng VietinBank thực tế hạch toán cho đến thời điểm 31/12/2011 được trình bày ở Thuyết minh số V.4.

- **Cơ sở xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:** Dự phòng được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493 Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như khoản nợ xấu được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán được phân chia thành 3 loại: Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua để hạch toán vào từng khoản mục thích hợp.

6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán kinh doanh:** Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá mua (giá gốc) tại ngày giao dịch.

- **Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** Theo qui định của Chuẩn mực kế toán thì chứng khoán kinh doanh được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập BCTC. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường.

6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư:**

+ **Chứng khoán sẵn sàng để bán:** Bao gồm chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

- ✓ Chứng khoán Vốn: Được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc).
- ✓ Chứng khoán Nợ: Được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội của chứng khoán tại thời điểm mua. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước). Giá trị chiết khấu/Giá trị phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

+ **Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:** Là những chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn để hưởng lãi. Các chứng khoán này được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội được ghi nhận tương tự như đối với chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

- **Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư:**

+ **Chứng khoán sẵn sàng để bán:** Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

+ **Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:** Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có khả năng thu hồi đầy đủ khoản đầu tư (không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Kế toán tài sản cố định:

- Giá trị TSCĐ được thể hiện bằng nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến bổ sung, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được tính vào nguyên giá TSCĐ và chi phí bảo dưỡng, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ khoản lãi/lỗ phát sinh do bán/thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Nhà cửa	6 năm – 40 năm
2	Vật kiến trúc	5 năm
3	Máy móc, thiết bị	3 năm – 7 năm
4	Phương tiện vận tải	6 năm – 7 năm
5	Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
6	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn được giao
7	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
8	Phần mềm máy vi tính	5 năm
9	Tài sản cố định vô hình khác	3 năm – 5 năm

8. Kế toán lợi thế thương mại:

- Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc – là phần giá trị còn lại trong giá phí sau khi ghi nhận tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua.

- Lợi thế thương mại được NH phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

9. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

* **Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:**

- **Thuê hoạt động:**

+ Khi NH là người đi thuê: Các tài sản đi thuê hoạt động không thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận tăng tài sản. Chi phí đi thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của VietinBank.

+ Khi NH là người cho thuê: Các tài sản cho thuê hoạt động vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận giảm tài sản. Thu nhập cho thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của VietinBank.

- Thuê tài chính:

+ Khi NH là người đi thuê: Các tài sản đi thuê tài chính chưa thuộc quyền sở hữu của VietinBank, nhưng VietinBank có trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của VietinBank, vì thế được ghi nhận tăng tài sản thuê tài chính, trích khấu hao và được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của VietinBank.

+ Khi NH là người cho thuê: Các tài sản cho thuê tài chính là một khoản vốn bằng hiện vật của VietinBank cho bên ngoài thuê, tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank, VietinBank vẫn theo dõi tài sản cho thuê tài chính về mặt hiện vật vào tài khoản ngoại bảng và ghi nhận giá trị tài sản cho thuê như một khoản đầu tư tài chính, được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của VietinBank.

*** Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động:**

- Đối với tài sản đi thuê tài chính: Tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng.

- Đối với tài sản thuê hoạt động: Phân bổ tiền thuê tài sản theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

10. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi ngắn hạn có tính thanh khoản cao, các khoản đầu tư, cho vay ngắn hạn có thể chuyển đổi thành lượng tiền xác định và đáo hạn trong vòng 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

11. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

11.1. Dự phòng: Được trình bày tại điểm 5 (Kế toán đối với cho vay khách hàng) nêu trên.

11.2. Công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VietinBank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối tài khoản kế toán, bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ tài chính này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho VietinBank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng, đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

- Công nợ tiềm ẩn bao gồm:

+ Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà VietinBank cung cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh gồm: Cam kết bảo lãnh vay vốn (TK 921), Cam kết bảo lãnh thanh toán (TK 922), Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng (TK 926), Cam kết bảo lãnh dự thầu (TK 927) và Cam kết bảo lãnh khác (TK 928); Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro nợ cho vay khách hàng.

+ Cam kết cho vay không hủy ngang (TK 924), Cam kết trong nghiệp vụ L/C (TK 925).

- Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

- Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được VietinBank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tiềm ẩn tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của VietinBank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của VietinBank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Để giảm thiểu rủi ro VietinBank đã yêu cầu khách hàng ký quỹ để bảo đảm cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

12. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

12.1. Trợ cấp nghỉ hưu:

- Nhân viên NH khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ quỹ Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Lao động và TBXH. NH sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 15% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, NH không phải có 1 nghĩa vụ nào khác.

- Nhân viên NH khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp 01 tháng lương cơ bản cho 01 năm (12 tháng) công tác và ½ tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào chi phí của NH. Ngoài ra, người lao động được trợ cấp 03 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (theo quy định trả lương của VietinBank).

12.2. Trợ cấp thôi việc tự nguyện, trợ cấp mất việc, trợ cấp thất nghiệp:

- **Trợ cấp thôi việc tự nguyện:** Theo Điều 42 Bộ Luật lao động và Nghị định 39/2003/NĐ-CP sửa đổi ngày 02/04/2002, NH có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng ½ tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các phụ cấp lương (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

- **Trợ cấp mất việc:** Theo Điều 17 của Bộ Luật lao động, NH có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, NH có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng 01 tháng lương cho mỗi năm nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn 02 tháng lương.

Nhân viên NH khi nghỉ việc theo chính sách sắp xếp lại lao động của VietinBank được hưởng trợ cấp bằng 1,5 tháng lương cho 01 năm công tác và 0,5 tháng lương cho mỗi tháng nghỉ việc trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng). Ngoài ra còn được tính yếu tố giá cả theo khu vực: 10% trên tổng số tiền được trợ cấp đối với khu vực TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, 5% trên tổng số tiền được trợ cấp đối với khu vực TP loại I và TP loại II.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và Điều 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các Thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính, NH phải trích lập quỹ dự phòng mất việc làm cho nhân viên từ 1%/năm đến 3%/năm trên quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

- **Trợ cấp thất nghiệp:** Theo Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008, từ ngày 01/01/2009 VietinBank thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng lao động trích 1% từ tiền lương, tiền công để nộp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Trong trường hợp người lao động mất việc làm sẽ được hưởng trợ cấp từ Quỹ trợ cấp thất nghiệp của BHXH.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

13.1. Thuế thu nhập hiện hành:

Tài sản và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được tính bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

13.2. Thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

+ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và Luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

14. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán Nợ, công cụ vốn:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): Thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng giá trị GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Mua lại giấy tờ có giá do chính VietinBank phát hành:

+ Đối với GTCG VietinBank không cho phép thanh toán trước hạn: Khi mua lại được phản ánh như một khoản đầu tư vào chứng khoán sẵn sàng để bán/chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Do vậy khi lập báo cáo tài chính, VietinBank đã thực hiện đối trừ giá trị GTCG mua lại, lãi dự thu; GTCG phát hành, lãi dự trả để đảm bảo tài sản và công nợ của VietinBank được phản ánh hợp lý.

+ Đối với GTCG VietinBank cho phép thanh toán trước hạn: Khi mua lại ghi giảm giá trị GTCG phát hành và các tài khoản liên quan.

15. Vốn chủ sở hữu:

Tổng vốn của VietinBank thể hiện bằng tiền. Vốn của VietinBank cũng được bổ sung từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật.

Hàng năm, VietinBank sử dụng lợi nhuận sau thuế của mình như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế của NH và chỉ tiếp tục trích nộp tới khi bằng 10% vốn điều lệ của NH theo quy định của Pháp luật.

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính với mức 10% lợi nhuận sau thuế của NH và chỉ tiếp tục trích nộp tới khi bằng 25% vốn điều lệ của NH.

- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và các quỹ khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ trên do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của Pháp luật.

- Trả cổ tức cho các cổ đông.

16. Các hoạt động uỷ thác chịu rủi ro của TCTD:

Theo công văn số 1166/CV-KTTC2 ngày 03/09/2003 của NHNN hướng dẫn “Hạch toán nghiệp vụ uỷ thác cho vay vốn của các TCTD”, các TCTD uỷ thác cho vay vốn phải hạch toán số tiền uỷ thác cho vay đã chuyển cho TCTD nhận uỷ thác như khoản phải thu; Hạch toán kịp thời số tiền mà TCTD nhận

uy thác đã cho vay (giải ngân) đối với khách hàng vào tài khoản cho vay thích hợp và trích lập, sử dụng dự phòng cho vay theo đúng quy định.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (Số kiểm toán 2010)
Tiền mặt bằng VND	2.974.485.832.828	2.118.917.000.000
Tiền mặt bằng ngoại tệ	724.713.451.374	690.864.000.000
Chứng chỉ có giá trị ngoại tệ	2.129.692.820	3.542.000.000
Vàng tiền tệ		
Kim loại quý đá quý		
Tổng	3.701.328.976.922	2.813.323.000.000

2. Tiền gửi tại NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (Số kiểm toán 2010)
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	12.129.627.071.653	5.034.312.000.000
Tiền gửi phong toả (nếu có)		
Tiền gửi khác		
Tổng	12.129.627.071.653	5.034.312.000.000

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (Số kiểm toán 2010)
3.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	61.698.079.352.889	46.473.301.000.000
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	10.036.458.258.278	5.645.116.000.000
- Bằng VND	2.008.116.783.281	10.838.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	8.028.341.474.997	5.634.278.000.000
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	51.661.621.094.611	40.828.185.000.000
- Bằng VND	42.476.473.094.611	37.023.800.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	9.185.148.000.000	3.804.385.000.000
3.2 Cho vay các TCTD khác	4.287.250.000.000	4.976.150.000.000
- Bằng VND	4.287.250.000.000	4.976.150.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng		
- Chiết khấu, tái chiết khấu TP và các GTCG khác		
3.3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)	(26.079.375.000)	(13.669.000.000)
Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	65.959.249.977.889	51.435.782.000.000

(*) Sự thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD:

Đơn vị : Triệu đồng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
Kỳ này (năm 2011)			
Số dư đầu kỳ (Số đã kiểm toán 2010)	13.669		13.669
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	12.410		12.410
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ			
Dự phòng giảm do xử lý các khoản Nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng(*)			
Số dư cuối kỳ	26.079		26.079
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
Kỳ trước (năm 2010- Số đã kiểm toán)			
Số dư đầu kỳ			
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	13.669		13.669
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ			
Dự phòng giảm do xử lý các khoản Nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng(*)			
Số dư cuối kỳ	13.669		13.669

4. Chứng khoán kinh doanh : Không phát sinh

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác:

(Đơn vị tính : Đồng VN.)

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HD)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ			
1- Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		20.236.817.549	
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		650.321.832	
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		19.586.495.717	
2- Công cụ tài chính phái sinh khác			
Tại ngày đầu kỳ (Số đã kiểm toán 2010)			
1- Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		19.242.000.000	
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		2.184.000.000	
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		17.058.000.000	
2- Công cụ tài chính phái sinh khác			

6. Cho vay khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ

		(Số kiểm toán 2010)
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	289.751.920.950.505	229.601.886.000.000
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	292.741.235.085	1.795.264.000.000
Cho thuê tài chính		
Các khoản trả thay khách hàng	4.701.277.501	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	1.853.703.048.436	1.641.732.000.000
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của chính phủ	12.447.926.837	23.594.000.000
Nợ cho vay được khoan & nợ chờ xử lý	600.000	1.000.000
Tổng	291.915.515.038.364	233.062.477.000.000

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (Số kiểm toán 2010)
Nợ đủ tiêu chuẩn	283.961.425.524.332	229.287.589.000.000
Nợ cần chú ý	5.787.373.143.039	2.244.156.000.000
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.053.601.993.529	924.605.000.000
Nợ nghi ngờ	200.632.165.257	403.604.000.000
Nợ có khả năng mất vốn	912.482.212.207	202.523.000.000
Tổng	291.915.515.038.364	233.062.477.000.000

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (Số kiểm toán 2010)
Nợ ngắn hạn	176.933.616.977.143	141.457.034.000.000
Nợ trung hạn	29.362.853.162.933	26.755.992.000.000
Nợ dài hạn	85.619.044.898.288	64.849.451.000.000
Tổng	291.915.515.038.364	233.062.477.000.000

- Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp:

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Cuối kỳ (31-12-2011)	Tỷ lệ (%)
Công ty nhà nước	34.767.882.383.358	11.91
Công ty TNHH 1 thành viên vốn NN 100%	27.041.096.140.523	9.26
Công ty TNHH >=2 thành viên vốn NN > 50% (Nhà nước chi phối)	1.894.512.732.761	0.65
Công ty TNHH khác	54.357.198.850.164	18.62
Công ty cổ phần nhà nước > 50% (CP biểu quyết/Nhà nước chi phối)	42.783.327.505.878	14.66
Công ty cổ phần khác	57.468.950.685.625	19.69
Công ty hợp danh	42.596.463.293	0.01

Doanh nghiệp tư nhân	11.353.243.926.591	3.89
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.555.084.462.911	2.25
HTX và liên hiệp HTX	1.385.433.447.303	0.47
Hộ kinh doanh, cá nhân	52.605.944.190.503	18.02
DV HCSN, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	1.587.524.277.813	0.54
Thành phần kinh tế khác	72.719.971.641	0.02
Tổng	291.915.515.038.364	100.00

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Cuối kỳ (31-12-2010)	Tỷ lệ (%)
Doanh nghiệp Nhà nước TW	32.267.888.000.000	13.85
Doanh nghiệp Nhà nước DP	5.656.345.000.000	2.43
Công ty TNHH nhà nước	16.491.032.000.000	7.08
Công ty TNHH tư nhân	44.449.916.000.000	19.07
Công ty cổ phần nhà nước	36.217.108.000.000	15.54
Công ty cổ phần khác	36.588.324.000.000	15.70
Công ty hợp danh	4.910.000.000	0.00
Doanh nghiệp tư nhân	10.714.559.000.000	4.60
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.797.438.000.000	1.63
Kinh tế tập thể	1.137.658.000.000	0.49
Cho vay cá nhân	45.388.783.000.000	19.47
Cho vay khác	348.516.000.000	0.15
Tổng	233.062.477.000.000	100.00

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Thời điểm 31-12-2011	%
Nông- Lâm nghiệp, Thủy sản	9.110.513.580.995	3.12
Khai khoáng	21.118.400.893.250	7.23
CN Chế biến, chế tạo	84.422.362.631.224	28.92
SX và PP Điện, Khí đốt, Nước nóng....	24.373.720.508.602	8.35
CC Nước, QL và XI. rác thải, nước thải	354.911.508.738	0.12
Xây dựng	31.538.958.700.618	10.80
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	34.453.654.528.442	11.80
Vận tải kho bãi	15.488.446.325.256	5.31
DV Lưu trú, ăn uống	3.615.892.764.620	1.24
Thông tin và truyền thông	1.335.495.520.042	0.46
HD tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm	421.324.772.744	0.14
HD kinh doanh BĐS	9.061.762.286.738	3.10
HD chuyên môn, KH và công nghệ	304.432.958.691	0.10
HD hành chính và dịch vụ hỗ trợ	282.197.527.223	0.10
HD của Đảng, TC CT-XH, QLNN, ANQP; BD XHBB	80.207.643.692	0.03
Giáo dục và đào tạo	1.119.564.272.133	0.38

Y tế và HĐ trợ giúp XH	1.445.441.841.967	0.50
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	343.922.636.647	0.12
HĐ dịch vụ khác	5.221.109.277.035	1.79
HĐ làm thuê hộ gia đình	43.578.942.532.931	14.93
HĐ của TC và CQ quốc tế	34.591.789.729	0.01
Hoạt động khác	4.209.660.537.048	1.44
Tổng cộng	291.915.515.038.364	100.00

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Thời điểm 31-12-2010	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	3.997.286.000.000	1.72
Thủy sản	1.101.353.000.000	0.47
Công nghiệp khai thác mỏ	13.303.046.000.000	5.71
Công nghiệp chế biến	66.200.323.000.000	28.40
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	8.398.161.000.000	3.60
Xây dựng	26.535.656.000.000	11.39
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	27.098.724.000.000	11.63
Khách sạn và nhà hàng	4.839.847.000.000	2.08
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	16.904.831.000.000	7.25
Hoạt động tài chính	1.546.950.000.000	0.66
Hoạt động khoa học và công nghệ	217.667.000.000	0.09
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	3.351.458.000.000	1.44
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng: Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc	37.849.000.000	0.02
Giáo dục và đào tạo	973.029.000.000	0.42
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1.136.720.000.000	0.49
Hoạt động văn hoá thể thao	104.548.000.000	0.04
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	12.962.522.000.000	5.56
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	43.441.399.000.000	18.64
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể Quốc tế	4.084.000.000	0.01
Ngành khác	907.024.000.000	0.39
Tổng	233.062.477.000.000	100.00

Trong năm 2011 Vietinbank đã thay đổi cách thức nhóm các tiêu chí phân loại ngành kinh tế, thành phần kinh tế đối với danh mục tín dụng theo Thông tư 21- 2011 của NIINN. Việc thay đổi này không áp dụng đối với số liệu của năm 2010.

7. Đối với sự thay đổi (Tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng:

- Sự thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2011:

Đơn vị: Triệu đồng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
Kỳ này			
<i>Số dư đầu kỳ (Số đã kiểm toán 2010)</i>	<i>1.907.443</i>	<i>1.436.113</i>	<i>3.343.556</i>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	1.103.449	10.370.344	11.473.793

Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(579.643)	(6.029.953)	(6.609.596)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản Nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng(*)		(4.769.271)	(4.769.271)
Số dư cuối kỳ	2.431.249	1.007.233	3.438.482
Số dư dự phòng đối với cho vay khách hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 là: 3.438.482 Triệu đồng			
Trong đó : Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng :		3.002.671 Triệu đồng	
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng:		435.811 Triệu	

- Sự thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 (số đã Kiểm toán năm 2010):

Đơn vị : Triệu đồng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
Kỳ trước			
Số dư đầu kỳ (Số đã kiểm toán 2010)	1.429.182	332.549	1.761.731
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	1.040.851	2.893.843	3.934.694
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(565.510)	(357.216)	(922.726)
Các khoản mục khác	2.920		2.920
Dự phòng giảm do xử lý các khoản Nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng(*)		(1.433.063)	(1.433.063)
Số dư cuối kỳ	1.907.443	1.436.113	3.343.556
Số dư dự phòng đối với cho vay khách hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 là: 3.343.556 Triệu đồng.			
Trong đó : Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng :		2.752.714 Triệu đồng	
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng:		590.842 Triệu	

8. Chứng khoán đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (Số kiểm toán 2010)
8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	65.028.559.703.109	55.264.735.000.000
Chứng khoán Nợ	64.866.648.434.509	55.119.712.000.000
- Chứng khoán Chính phủ	36.818.766.090.295	30.862.141.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác phát hành	5.683.657.344.214	6.907.060.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	22.364.225.000.000	17.350.511.000.000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài		
Chứng khoán Vốn	161.911.268.600	145.023.000.000
- Chứng khoán Vốn do các TCTD # p.hành	16.887.820.000	

- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	145.023.448.600	145.023.000.000
- Chứng khoán Vốn nước ngoài		
8.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (*)	(102.141.378.600)	(269.146.000.000)
8.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.700.000.000.000	6.208.700.000.000
- Chứng khoán Chính phủ	2.200.000.000.000	2.378.700.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác phát hành	-	80.000.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	500.000.000.000	3.750.000.000.000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài		
8.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)		
Tổng	67.626.418.324.509	61.204.289.000.000

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (Số kiểm toán 2010)
Đầu tư vào công ty con (*)	2.727.231.940.000	1.430.000.000.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	1.792.058.400.000	1.392.058.000.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	298.439.990.000	310.548.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		
Tổng	4.817.730.330.000	3.132.606.000.000

(*) Giá trị này bằng 0 đối với BCTC hợp nhất

Ghi chú: (*) đối với BCTC hợp nhất

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

Tên	Số cuối kỳ		Số đầu năm (Số kiểm toán 2010)	
	Giá trị ghi sổ	% sở hữu	Giá trị ghi sổ	% sở hữu
Đầu tư vào các TCTD				
Ngân hàng TNHH Indovina	1.392.058.400.000	50%	1.392.058.000.000	50%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ VTB AVIVA	400.000.000.000	50%		
Tổng cộng	1.792.058.400.000		1.392.058.000.000	

- Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Tên	Số cuối kỳ		Số đầu năm (Số kiểm toán 2010)	
	Giá trị ghi sổ	% sở hữu	Giá trị ghi sổ	% sở hữu
Đầu tư vào các TCTD				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	270.478	11%	270.478	11%
Ngân hàng TMCP Gia Định			16.888	0.84%
Quỹ Tín dụng Nhân dân TW	5.000	0.45%	5.000	0.45%
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế				
Công ty CP Chuyên mạch Tài chính Quốc gia	15.000	11.90%	15.000	11.90%
Công ty CP Đầu tư PCB	7.962	9.84%	3.182	9.09%
Tổng cộng	298.440		310.548	

10. Tài sản cố định hữu hình:

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình năm nay (Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011)..

Đơn vị: Triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	931.367	2.796.817	546.411	273.963	4.548.558
Tăng trong kỳ					
- Mua sắm mới	150.097	168.418	76.773	30.665	425.954
- Xây dựng mới	140.418	2.951	-	4.119	147.488
- Số điều chuyển	-	13.842	6.322	690	20.853
- Số phân loại lại	13.680	44.471	1.302	5.783	65.236
- Tăng khác	82.074	331.612	54.272	8.159	476.117
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý	(12.039)	(58.877)	(13.909)	(7.783)	(92.609)
- Nhượng bán	(316)	-	-	-	(316)
- Số điều chuyển	-	(13.842)	(6.322)	(690)	(20.853)

- Số phân loại lại	(12.662)	(32.757)	(12.420)	(22.319)	(80.158)
- Giảm khác	(859)	(517)	-	(1.746)	(3.122)
Số dư cuối kỳ	1.291.760	3.252.118	652.429	290.842	5.487.149
Giá trị hao mòn lũy kế	1.291.760	3.252.118	652.429	290.842	5.487.149
Số dư đầu kỳ	388.561	1.545.060	276.180	156.287	2.366.088
Khấu hao trong kỳ	81.635	530.315	72.703	43.542	728.195
Giảm trong kỳ	(10.509)	(63.641)	(19.369)	(37.181)	(130.701)
Số Điều chỉnh khác	27	(12.868)	(1.684)	14.525	
Số dư cuối kỳ	459.714	1.998.866	327.830	177.173	2.963.583
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	542.806	1.251.757	270.231	117.676	2.182.470
- Tại ngày cuối kỳ	832.046	1.253.252	324.599	113.669	2.523.566

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình năm trước (Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010).

Đơn vị: Triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	831.986	2.191.704	435.665	198.361	3.657.716
Tăng trong kỳ					
- Mua sắm mới	8.243	687.670	118.086	66.080	880.079
- Xây dựng mới	145.443	5.092		12.669	163.204
- Tăng khác	401	-	1.277	-	1.678
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý	(49.178)	(85.800)	(8.617)	(3.124)	(146.719)
- Giảm khác	(5.528)	(1.849)		(23)	(7.400)
Số dư cuối kỳ	931.367	2.796.817	546.411	273.963	4.548.558
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	358.534	1.186.311	230.754	130.814	1.906.413
Khấu hao trong kỳ	68.941	443.791	53.774	26.235	592.741
Thanh lý, nhượng bán	(38.914)	(85.042)	(8.348)	(762)	(133.066)
Số dư cuối kỳ	388.561	1.545.060	276.180	156.287	2.366.088
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	473.452	1.005.393	204.911	67.547	1.751.303
- Tại ngày cuối kỳ	542.806	1.251.757	270.231	117.676	2.182.470

11. Tài sản cố định thuê tài chính:

- Tăng, giảm tài sản cố định Cho thuê tài chính năm nay (Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011).

Đơn vị: Triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Cho thuê tài chính					
Số dư đầu kỳ			587		587
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ			587		587
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			587		587
Khấu hao trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ			587		587
Giá trị còn lại TSCĐ Cho thuê tài chính					
- Tại ngày đầu kỳ			-		-
- Tại ngày cuối kỳ			-		-

- Tăng, giảm tài sản cố định Cho thuê tài chính năm nay (Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010).

Đơn vị: Triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Cho thuê tài chính					
Số dư đầu kỳ			587		587
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ			587		587
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			587		587
Khấu hao trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ			587		587
Giá trị còn lại TSCĐ Cho thuê tài chính					
- Tại ngày đầu kỳ			-		-

- Tại ngày cuối kỳ				-		-
--------------------	--	--	--	---	--	---

12. Tài sản cố định vô hình:

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình năm nay (Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011).

Đơn vị: Triệu đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ						1.268.307
Tăng trong kỳ						
- Mua sắm mới						51.389
- Xây dựng mới						-
- Số điều chuyển						16.418
- Số điều chỉnh sổ sách						1.453
- Tăng khác						231.991
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý						(1.523)
- Nhượng bán						(9.295)
- Số điều chuyển						(16.418)
- Số điều chỉnh sổ sách						(1.160)
- Giảm khác						(111.437)
Số dư cuối kỳ						1.429.724
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						184.683
Khấu hao trong kỳ						167.812
Giảm trong kỳ						(113.993)
Số dư cuối kỳ						238.502
Giá trị còn lại TSCĐ Vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ						1.083.623
- Tại ngày cuối kỳ						

1.191.222

- Tăng, giảm tài sản cố định Vô hình năm trước (Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010).

Đơn vị: Triệu đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (nhận lại từ DN trước cổ phần hóa)						1.746.710
Tăng trong kỳ						
- Mua sắm mới						378.593
- Xây dựng mới						
- Tặng khác						
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý						(5.373)
- Phân loại lại						
- Giảm khác						(851.624)
Số dư cuối kỳ						1.268.306
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						233.228
Khấu hao trong kỳ						40.274
Giảm trong kỳ						(88.819)
Số dư cuối kỳ						184.683
Giá trị còn lại TSCĐ Vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ						1.513.482
- Tại ngày cuối kỳ						1.083.623

13. Bất động sản đầu tư: Không có phát sinh

14. Tài sản cố khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (số đã kiểm toán đến 31/12/2010)
Các khoản lãi phí phải thu	6.523.378.399.716	4.843.578.000.000
Các khoản phải thu nội bộ	1.156.120.242.771	78.011.000.000
Các khoản phải thu bên ngoài	743.872.345.761	1.015.011.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (1)	1.623.087.630.059	941.636.000.000
Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ và phải thu khác	1.530.306.636.122	602.025.000.000
Tài sản cố khác	2.098.387.478.031	2.371.888.000.000
Dự phòng rủi ro cho các tài sản cố khác	(169.944.187.500)	
Tổng	13.505.208.544.960	9.852.149.000.000

(*) Không bao gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ.

(1) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Trong đó : Những công trình lớn:

	Thời điểm 31-12-2011	Thời điểm 31-12-2010
Công trình xây dựng trụ sở làm việc tại Ciputra	433.594.525.653	225.915.000.000
Công trình xây dựng Dự án Vân Canh, Hà Tây	262.857.195.648	160.014.000.000
Công trình xây dựng Dự án Lý Thường Kiệt	168.545.865.954	130.611.000.000
Công trình xây dựng nhà làm việc – CN Thanh Xuân		80.227.000.000
Công trình xây dựng trụ sở chính – CN Ba Đình	77.725.299.258	55.581.000.000
Công trình xây dựng Văn phòng đại diện miền trung	33.483.699.000	28.971.000.000
Công trình xây dựng trụ sở chính – KCN Biên Hòa	32.242.950.046	16.684.000.000
Công trình xây dựng nhà làm việc – CN 7	35.992.078.303	16.614.000.000
Công trình xây dựng trụ sở chính - CN Hoàng Mai		10.822.000.000
Công trình Trung tâm đào tạo – Huế	13.647.829.142	12.783.000.000
Công trình xây dựng 638B Nguyễn trãi	33.153.801.600	3.314.000.000
Công trình xây dựng nhà làm việc – CN 1	41.188.764.855	2.096.000.000
Công trình xây dựng trụ sở – CN Sơn la	50.057.455.751	-
Công trình xây dựng 638B Nguyễn trãi	33.153.801.600	3.314.000.000
Công trình xây dựng nhà làm việc – CN Bắc hà nội	27.155.667.043	-
Công trình xây dựng nhà làm việc – CN Tây ninh	14.863.129.539	-
Công trình xây dựng nhà làm việc – CN Bình tân	16.203.327.175	-
Các công trình khác	349.222.239.492	198.004.000.000
Cộng:	1.623.087.630.059	941.636.000.000

15. Lợi thế thương mại

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (Số kiểm toán 2010)
Vay NHNN	26.883.617.999.091	42.767.200.000.000
Vay theo hồ sơ tín dụng	24.000.000.000.000	32.000.000.000.000
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các GTCG	2.826.607.287.435	10.702.164.000.000
Vay cầm cố các giấy tờ có giá		
Vay thanh toán bù trừ		
Vay hỗ trợ đặc biệt		
Vay khác	1.613.832.098	3.201.000.000
Nợ trong hạn (vay NHNN bằng ngoại tệ)	44.492.952.721	49.430.000.000

Nợ quá hạn	10.903.926.837	12.405.000.000
Vay Bộ Tài chính		
Các khoản nợ khác	410.115.230.994	453.478.000.000
Tổng	27.293.733.230.085	43.220.678.000.000

17. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (Số kiểm toán 2010)
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	55.653.778.245.068	26.479.468.000.000
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2.815.766.298.190	1.945.884.000.000
- Bằng VND	1.225.974.582.533	1.525.909.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.589.791.715.657	419.975.000.000
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	52.838.011.946.878	24.533.584.000.000
- Bằng VND	39.548.974.146.878	17.750.073.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	13.289.037.800.000	6.783.511.000.000
Vay các TCTD khác	16.195.943.294.516	8.908.582.000.000
- Bằng VND		
- Bằng vàng và ngoại tệ	16.195.943.294.516	8.908.582.000.000
- Vay chiết khấu, TCKTP & GTCG		
Tổng tiền, vàng gửi và vay của các TCTD khác	71.849.721.539.584	35.388.050.000.000

18. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (Số kiểm toán 2010)
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	46.608.559.221.631	40.595.932.000.000
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	37.657.528.063.610	33.910.637.000.000
- Tiền gửi KKH bằng vàng, ngoại tệ	8.951.031.158.021	6.685.295.000.000
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	201.304.304.611.951	156.076.880.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	179.941.780.195.079	137.167.180.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ng.tê	21.362.524.416.872	18.909.700.000.000
Tiền gửi vốn chuyên dùng	992.096.577.534	1.406.048.000.000
Tiền gửi ký quỹ	7.542.364.210.578	6.161.830.000.000
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán		1.451.483.000.000
Tổng	256.447.324.621.694	205.692.173.000.000

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

Loại hình doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-------------------------------	----------------	---------------

		(Số liệu kiểm toán năm 2010 được Trình bày lại theo báo cáo soát xét 2011)
Tiền gửi của TCKT	111.340.105.252.911	98.482.387.000.000
- Doanh nghiệp Quốc doanh	67.565.429.864.712	69.747.206.000.000
- Doanh nghiệp ngoài Quốc doanh và các đối tượng khác	36.384.989.858.388	22.543.038.000.000
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.389.685.529.811	6.202.143.000.000
Tiền gửi cá nhân	140.517.858.576.520	106.880.776.000.000
Tiền gửi các đối tượng khác	4.589.360.792.263	319.010.000.000
Tổng	256.447.324.621.694	205.692.173.000.000

19. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (số đã kiểm toán đến 31/12/2010)
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VND	34,978,965,689,063	21,626,318,000,000
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ và vàng	6,173,703,833,780	2,452,761,000,000
Tổng	41,152,669,522,843	24,079,079,000,000

20. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp):

Loại GTCG	Kỳ phiếu do NHCT P. hành	Trái phiếu vô danh do NHCT P.hành	Trái phiếu hữu danh do NHCT P.hành	Chứng chỉ tiền gửi do NHCT P.hành	Công cụ nợ khác	Tổng cộng
DƯỚI 12 THÁNG						
<i>Mệnh giá</i>	2.817.531.363.039			1.126.312.273.351	23.000.000	3.943.866.636.390
<i>Chiết khấu</i>						
<i>Phụ trội</i>						
TỪ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM						
<i>Mệnh giá</i>		185.000.000	7.095.065.000.000		50.000.000.000	7.145.250.000.000
<i>Chiết khấu</i>						
<i>Phụ</i>						

<i>trội</i>					
TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN					
<i>Mệnh giá</i>					
<i>Chiết khấu</i>					
<i>Phụ trội</i>					
Tổng cộng phát hành GTCG thông thường					11.089.116.636.390

21. Các khoản nợ khác:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (Số liệu kiểm toán năm 2010 được Trình bày lại theo báo cáo soát xét 2011)
1 Các khoản lãi phí phải trả	4.838.913.626.616	3.558.870.000.000
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	19.712.937.111.548	26.009.833.000.000
- Các khoản phải trả nội bộ	1.403.590.377.525	2.874.129.000.000
- Các khoản phải trả bên ngoài	2.324.295.429.449	1.648.980.000.000
- Các khoản phải trả khác	15.985.051.304.574	21.486.724.000.000
4 Dự phòng rủi ro khác	435.811.000.000	590.842.000.000
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động Không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	435.811.000.000	590.842.000.000
Tổng	24.987.661.738.164	30.159.545.000.000

22. Thuế thu nhập hoãn lại: Không phát sinh

23. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng:

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ (Số kiểm toán 2010)	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	15.172.291	5.057.431		20.229.722
2. Thặng dư vốn cổ phần	88.326	1.854.391		1.942.717
3. Cổ phiếu quỹ				
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
6. Quỹ đầu tư phát triển				

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ (Số kiểm toán 2010)	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
7. Quỹ dự phòng tài chính	424.898	592.687	929	1.016.656
8. Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	122.172	289.240		411.412
9. Quỹ khác thuộc VCSH				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế	1.992.064	5.905.352	3.930.718	3.966.698
10.1 Lợi nhuận năm nay		5.784.416	1.868.663	3.915.753
10.2 Lợi nhuận năm trước	1.992.064	120.936	2.062.055	50.945
11. Lợi ích của cổ đông tối thiểu				
12. Vốn chủ sở hữu khác				
13. Tổng cộng	17.799.751	13.699.101	3.931.647	27.567.205

Ghi chú:

Chỉ tiêu Vốn góp/Vốn điều lệ tăng do: Trong kỳ, NHCT phát hành cổ phiếu mới bán cho Tổ chức tài chính quốc tế (IFC) và Quỹ đầu tư vốn cổ phần IFC với tỷ lệ 10% vốn điều lệ (1.685.810 trđ) và phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (3.371.621 trđ).

Chỉ tiêu thặng dư vốn cổ phần tăng : Là chênh lệch tăng giữa số tiền thu về và giá trị cổ phần chào bán theo mệnh giá của số lượng cổ phiếu bán cho Tổ chức tài chính quốc tế (IFC) và Quỹ đầu tư vốn cổ phần IFC.

Chỉ tiêu Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ tăng: Là do điều chỉnh trích quỹ năm trước và tạm trích quỹ năm 2011.

Chỉ tiêu Quỹ Dự phòng tài chính: Tăng là do điều chỉnh trích quỹ năm trước và tạm trích quỹ năm 2011. Số giảm là do xử lý dự phòng tài chính với một số khoản xử lý tổn thất cho hoạt động của Ngân hàng.

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: * Chỉ tiêu lợi nhuận năm nay:

Số tăng: - Lợi nhuận thực hiện đến 31/12/2011 của Ngân hàng 5.784.416.

- Lợi nhuận năm 2010 của công ty Con chuyển về 64.513

- Số điều chỉnh theo kết quả KTNN và điều chỉnh khác 56.423.

Số giảm: - Là số chi trả cổ tức năm 2010 cho cổ đông NQĐHD năm 2011 số 04/NQ-ĐHĐCD ngày 31/5/2011 của Ngân hàng 2.043.709.

- Số điều chỉnh trích quỹ năm trước 9.854

- Số điều chỉnh theo kết quả KTNN 8.492.

- Số tạm trích quỹ năm 2011 là 1.868.663.

*** Chỉ tiêu lợi nhuận năm trước:** Là 50.945 tăng so với số Quý 3 là 28.109 là do điều chỉnh lại bút toán của kiểm toán năm trước nhưng NHCT đã điều chỉnh nhằm trong quý 3.

So sánh Lợi nhuận Quý V/2011 so cùng kỳ năm 2010: tăng chủ yếu là do chỉ tiêu cho vay khách hàng tăng nên thu nhập lãi thuần tăng 40.5 %; Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư tăng 278%; Chi phí hoạt động giảm 149% so cùng kỳ và đồng thời một số chỉ tiêu về chi phí Dự phòng rủi ro; chi phí thuế TNDN tăng, dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Quý 4 năm nay tăng 203% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận năm 2011 tăng so năm 2010 là: 77% do các nguyên nhân trên.

23.2 Thu nhập trên một cổ phiếu:

23.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

- Trái phiếu chuyển đổi
- Cổ phiếu ưu đãi

23.4 Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Kỳ này		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	16.245.701.740.000	16.245.701.740.000	
- Vốn góp (Cổ đông, thành viên)	3.984.019.870.000	3.984.019.870.000	
- Thặng dư vốn cổ phần	1.942.717.489.268	1.942.717.489.268	
- Cổ phiếu quỹ			
Tổng	22.172.439.099.268	22.172.439.099.268	

23.5 Cổ tức:**23.6 Cổ phiếu**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	337.162.027	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	337.162.027(*)	
+ Cổ phiếu phổ thông	337.162.027	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.685.810.134	1.517.229.121
+ Cổ phiếu phổ thông	1.685.810.134	1.517.229.121
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

Trong kỳ VietinBank đã bán cổ phần riêng lẻ cho IFC và Quỹ đầu tư cấp vốn IFC là: 168.581.013 cổ phần và trong quý 4/2011 phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu là 337.162.027 cổ phần. Số cổ phiếu phát hành thêm trong quý 4/2011 đã hoàn tất và được ghi nhận tăng Vốn điều lệ nhưng tại thời điểm 31/12/2011 số cổ phiếu này chưa được lưu hành là do Ngày 16/01/2012 là ngày hiệu lực niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

(Đơn vị tính: Đồng VN.)

	Từ 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 (Số đã kiểm toán)
Thu nhập lãi tiền gửi	4.155.418.780.254	1.917.084.000.000
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	42.978.373.677.336	24.130.282.000.000
Thu lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	8.356.018.011.902	5.685.612.000.000
+ Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh (Phần lãi KD CK Nợ)		
+ Thu lãi từ chứng khoán đầu tư (Phần lãi đầu tư CK Nợ)	8.356.018.011.902	5.685.612.000.000
Thu nhập lãi cho thuê tài chính		
Thu khác từ hoạt động tín dụng	12.090.658.610	4.140.000.000
Tổng	55.501.901.128.102	31.737.118.000.000

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 (Số đã kiểm toán)
Trả lãi tiền gửi	25.835.394.452.932	15.096.539.000.000
Trả lãi tiền vay	7.724.131.963.264	3.457.038.000.000
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.182.814.442.491	1.235.528.000.000
Trả lãi tiền thuê tài chính		
Chi phí hoạt động tín dụng khác	110.676.149.580	56.657.000.000
Tổng	35.853.017.008.267	19.845.762.000.000

26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	Từ 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 (Số đã kiểm toán)
a- Thu phí dịch vụ :	1.789.385.278.996	1.574.906.000.000
Thu từ dịch vụ thanh toán	733.387.457.368	517.202.000.000
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	281.163.017.965	220.526.000.000
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	104.205.019.477	72.993.000.000
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	11.549.957.901	15.173.000.000
Thu từ dịch vụ tư vấn	52.332.306.023	87.558.000.000
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	10.791.950	50.000.000
Thu phí nghiệp vụ chiết khấu		
Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	12.114.526.636	25.474.000.000
Thu khác	594.622.201.676	635.930.000.000
b- Chi phí dịch vụ :	769.498.545.831	258.836.000.000
Chi về dịch vụ thanh toán	69.784.206.698	44.899.000.000
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	73.336.516.018	58.665.000.000
Chi về ngân quỹ	123.876.364.909	91.384.000.000
Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	2.066.263.836	3.731.000.000
Chi về dịch vụ tư vấn	51.390.274.929	8.652.000.000
Chi phí hoa hồng môi giới	368.969.831.583	2.173.000.000

Chi khác	80.075.087.858	49.332.000.000
c- Thu nhập thuần từ phí dịch vụ	1.019.886.733.165	1.316.070.000.000

27. Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 (Số đã kiểm toán)
a- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	666.247.634.718	631.359.000.000
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	515.113.881.836	574.564.000.000
- Thu từ kinh doanh vàng	21.723.791.616	30.953.000.000
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	129.409.961.266	25.842.000.000
b- Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	322.507.059.961	472.837.000.000
- Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	196.643.192.062	137.580.000.000
- Chi từ kinh doanh vàng		
- Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	125.863.867.899	335.257.000.000
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	343.740.574.757	158.522.000.000

28. Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

29. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 (Số đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	289.118.243	1.993.000.000
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	15.572.223	886.000.000
Chi phí về dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(327.994.890.000)	(269.146.000.000)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	(327.721.343.980)	(268.039.000.000)

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần :

	Từ 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 (Số đã kiểm toán)
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	13.474.905.755	125.301.000.000
- Từ chứng khoán <i>Vốn kinh doanh</i>		
- Từ chứng khoán <i>Vốn đầu tư</i>	11.814.150.000	125.301.000.000
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	1.660.755.755	
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất)		
Các khoản thu nhập khác		

Tổng	13.474.905.755	125.301.000.000
-------------	-----------------------	------------------------

31. Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác:

	Từ 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 (Số đã kiểm toán)
a- Thu nhập từ hoạt động khác	1.180.501.071.753	1.329.927.000.000
Thu từ nghiệp vụ mua, bán nợ		
Thu từ các CCTC phái sinh khác	833.000	
Thu về hoạt động kinh doanh khác	937.896	1.000.000
Thu nhập khác	1.180.499.300.857	1.329.926.000.000
b- Chi phí hoạt động khác	113.721.843.002	53.267.000.000
Chi phí liên quan nghiệp vụ cho thuê tài chính		
Chi về các CCTC phái sinh khác		
Chi về hoạt động kinh doanh khác	37.154.343.227	13.704.000.000
Chi phí khác	76.567.499.775	39.563.000.000
c- Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	1.066.779.228.751	1.276.660.000.000

32. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 (Số đã kiểm toán)
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	100.424.947.719	100.233.000.000
2. Chi phí cho nhân viên:	4.867.869.867.086	4.060.167.000.000
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	4.402.350.845.340	3.717.031.000.000
- Các khoản chi đóng góp theo lương	186.357.454.379	156.874.000.000
- Chi trợ cấp	39.313.846.618	32.248.000.000
- Chi công tác xã hội	1.360.404.576	1.599.000.000
3. Chi về tài sản:	1.453.073.073.870	1.214.813.000.000
<i>Trong đó: Khấu hao TSCD</i>	<i>739.047.274.886</i>	<i>633.015.000.000</i>
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	2.345.996.240.219	1.575.612.000.000
<i>Trong đó:</i>		
- Công tác phí	107.891.627.327	64.921.000.000
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	8.907.315.126	7.808.000.000
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	169.322.075.060	118.054.000.000
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	175.194.037.500	

7. Chi hoạt động khác		
Tổng	9.111.880.241.454	7.069.239.000.000

33. Chi phí thuế thu nhập:

Đơn vị : Triệu đồng

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 (Số đã kiểm toán)
I-Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	7.781.806	4.404.994
Trừ:		
1. Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(13.475)	(78,985)
2. Thu nhập từ Công trái Giáo dục không chịu thuế		(207.087)
3. Chênh lệch từ Thu nhập chuyển nhượng Bất động sản cho Cty CP	(6.449)	(115.021)
4. Lợi nhuận công ty con chuyển về		(46.316)
Cộng:		
1. Lỗ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá kinh doanh ngoại tệ		95.623
2. Chi trang phục vượt quy định		7.227
3. Chi phí dự phòng trích lập cho chứng khoán Nợ của Vinashin	225.000	250.000
II-Thu nhập chịu thuế TNDN	7.986.882	4.310.435
III-Chi phí Thuế TNDN theo thuế suất 25%	1.996.720	1,077.609
IV-Chi phí Thuế TNDN về chuyển nhượng Bất động sản	670	26.325
Tổng chi phí thuế TNDN	1.997.390	1.103.934
IV-Thuế TNDN hoãn lại		44.458
Lợi nhuận sau thuế (I-(III+IV))	5.784.416	3.256.602

VII- Các thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (Số kiểm toán 2010)
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	3.701.328.976.922	2.813.323.000.000
Tiền gửi tại NHNN	12.129.627.071.653	5.034.312.000.000
Đầu tư vào tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với NHNN		
Tiền, vàng gửi, vay tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	60.593.976.258.278	45.075.288.000.000
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn		

không quá 3 tháng kể từ ngày mua		
Tổng	76.424.932.306.853	52.922.923.000.000

35. Mua mới và thanh lý các công ty con:

VIII- Các thông tin khác:

36. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên:

Đơn vị : Triệu đồng

Chi tiêu	Kỳ này	
I. Tổng số cán bộ CNV		18.094
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương		4.402.351
2. Tiền ăn ca		106.437
3. Tổng thu nhập (1 + 2)		4.508.788
4. Tiền lương bình quân tháng		20.27
6. Thu nhập bình quân tháng		20.76

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:

Đơn vị : Triệu đồng

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ (Số kiểm toán 2010)	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số p.nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT theo PP khấu trừ trực tiếp	(90.925)	126.637	125.081	(89.369)
2. Thuế tiêu thu đặc biệt				
3. Thuế TNDN	710.601	2.033.833	2.107.784	636.650
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất				
8. Tiền thuê đất				
9. Các loại thuế khác	84.444	508.257	526.377	66.324
Tổng cộng	704.120	2.668.727	2.759.242	613.605

38. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng:

Loại hình tài sản	Giá trị TS thời điểm cuối kỳ	Giá trị TS thời điểm đầu kỳ
Nhà ở	123.806.264.933.125	99.484.124.211.401
Nhà SD nhằm mục đích SX-KD	63.310.544.464.808	54.832.529.398.404
Nhà ở kèm vật phụ	12.258.555.555.655	8.858.987.377.921
Quyền sử dụng đất	82.289.973.233.277	59.768.012.427.803
Bất động sản khác	47.013.181.779.702	42.892.514.809.475

Phương tiện vận tải đường bộ	19.814.652.296.341	18.668.076.908.991
Phương tiện vận tải đường sông, Đ.biển	14.984.227.481.481	16.724.549.604.287
Phương tiện vận tải đường hàng không		
Dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ	50.218.464.096.615	44.636.546.897.188
Máy móc thiết bị đơn lẻ	16.405.218.799.806	15.300.020.111.472
Vật tư, hàng hoá	10.663.479.009.111	10.801.346.282.784
Vàng, đồ trang sức, kim khí, đá quý.....	7.296.846.000	41.838.300.000
Tiền gửi có kỳ hạn	14.076.465.141.008	8.442.952.703.972
Trái phiếu	96.700.000.000	95.200.000.000
Giấy tờ có giá khác NH cầm cố	761.688.657.362	956.685.566.113
Cổ phiếu	1.491.993.358.002	1.307.383.370.001
Tài sản đảm bảo khác	47.032.505.827.763	32.232.415.342.208
Các Giấy tờ có giá của khách hàng đưa cầm cố	13.967.816.500.000	11.027.802.949.731
Tổng	518.199.027.980.056	426.070.986.261.751

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ (Số kiểm toán 2010)
1. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	45.304.842.273.418	36.616.739.000.000
Cam kết bảo lãnh vay vốn	(469.963.287.915)	49.899.000.000
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	27.601.468.112.988	21.790.267.000.000
Cam kết bảo lãnh khác (T.toán, T.hiện hợp đồng, dự thầu, khác)	18.173.337.448.345	14.776.573.000.000
2. Các cam kết đưa ra	4.596.987.287.435	
Cam kết cho vay không huỷ ngang		
Cam kết khác	4.596.987.287.435	
Tổng	49.901.829.560.853	36.616.739.000.000

40. Hoạt động uỷ thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận uỷ thác	1.882.419.245.023	353.426.898.571
Cho vay theo Hợp đồng ĐTT	17.297.828.517.449	13.628.904.766.013
Chứng khoán lưu ký	39.375.510.500.000	33.351.083.000.000
Các nghiệp đại lý và uỷ thác khác		
Tổng	58.555.758.262.472	47.333.414.664.584

41. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các cam kết giao dịch hối đoái	3.018.104.396.857	2.374.920.355.319
Tổng	3.018.104.396.857	2.374.920.355.319

21. Giao dịch với các bên liên quan:

21.1 Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan từ 01/01/2011 đến 31/12/2011:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền (Triệu đồng)
NHNN Việt nam	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi từ NHNN	7.095.315
NHNN Việt nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền vay từ NHNN	(15.883.582)
Cty Chứng khoán NHCT	Công ty con	Tăng tiền gửi tại NHCT	878,213
Cty Quản lý và Khai thác tài sản NHCT	Công ty con	Giảm tiền gửi tại NHCT	549
Cty Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Tăng tiền gửi tại NHCT	242,201
Cty Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Giảm tiền vay tại NHCT	(68,000)
Cty Cho thuê tài chính NHCT	Công ty con	Tăng tiền gửi tại NHCT	110,162
Cty Cho thuê tài chính NHCT	Công ty con	Tăng tiền vay tại NHCT	101,100
Cty Vàng bạc đá quý NHCT	Công ty con	Tăng tiền gửi tại NHCT	258,536
Cty Quản lý Quỹ NHCT	Công ty con	Giảm tiền gửi tại NHCT	(34,328)

21.2 Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan cuối kỳ tại thời điểm 31/12/2011.

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu (Triệu đồng)	Phải trả (Triệu đồng)
NHNN VN	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán, tiền gửi dự trữ bắt buộc	12.129.627	
NHNN VN	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NH NN		26.883.618
Cty Chứng khoán NHCT	Công ty con	Tiền gửi và tiền vay tại NHCT	27.000	303.701
Cty Quản lý và Khai thác tài sản NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	799.250	302.390
Cty Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Tiền gửi, tiền ký quỹ và tiền vay tại NHCT		308.539
Cty Cho thuê tài chính NHCT	Công ty con	Tiền gửi, tiền vay tại NHCT		15.850
Cty Vàng bạc đá quý NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	27.000	303.701
Cty Quản lý Quỹ NIICT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	799.250	302.390

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng.

Phân tích theo khu vực	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
1	2	3	4	5	6

Trong nước	296.202.765.038.364	309.723.397.175.405	53.035.035.665.236	20.236.817.549	67.728.559.703.109
Nước ngoài		2.377.705.691.357			
Tổng	296.202.765.038.364	312.101.102.866.762	53.035.035.665.236	20.236.817.549	67.728.559.703.109

VIII- Quản lý rủi ro tài chính

IX- Quản lý rủi ro tài chính

45. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính:

Năm 2011 là một năm khó khăn với nền kinh tế của các nước trên thế giới. Tại Việt Nam, nền kinh tế có những biến động bất thường: đầu năm lạm phát và lãi suất tăng cao, nhập siêu căng thẳng, thị trường vàng và ngoại hối bất ổn, thị trường chứng khoán và bất động sản giảm mạnh... nhưng đến cuối năm nhờ có những chính sách kịp thời của Chính phủ và NHNN đã đưa nền kinh tế đi dần vào ổn định. Lạm phát và lãi suất đã dần được kiểm soát, cán cân thanh toán quốc tế được cải thiện...

Trước những bất ổn của nền kinh tế, trong năm 2011 NHTMCPCT VN thực hiện chính sách quản lý rủi ro theo hướng thận trọng nhằm bảo đảm chiến lược kinh doanh an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững. Các hoạt động liên quan đến công cụ tài chính chủ yếu để phục vụ nhu cầu của khách hàng doanh nghiệp và cá nhân. Bên cạnh các công cụ tài chính được sử dụng trong các năm qua, trong năm 2011 NHTMCPCT VN cũng phát triển thêm một số công cụ tài chính như quyền chọn lãi suất, hoán đổi lãi suất một đồng tiền và hoán đổi tiền tệ chéo, hợp đồng tương lai đã và đang được chào bán, gia tăng lợi nhuận của ngân hàng và đảm bảo phục vụ mọi nhu cầu về quản lý rủi ro lãi suất và tỷ giá của khách hàng.

Để thực hiện theo chuẩn mực quốc tế đưa NHTMCPCT thành một ngân hàng hiện đại ngang tầm khu vực và trên thế giới, trong năm 2011, NHTMCPCT VN đã hoàn thành việc xây dựng Khung quản trị rủi ro tín dụng để quy định chuẩn cho việc xác định, đo lường, quản lý, giám sát, báo cáo rủi ro tín dụng và đánh giá hệ thống quản lý rủi ro tín dụng. Nhờ đó hoạt động tín dụng được kiểm soát chặt chẽ cả về mặt quy trình cũng như các điều kiện cấp tín dụng. Việc thành lập bộ phận hậu kiểm, tăng cường công tác kiểm soát chéo trong hoạt động tín dụng góp phần hạn chế rủi ro hoạt động trong công tác cho vay. Đối với rủi ro tín dụng và đầu tư, NHTMCPCT VN thực hiện theo hướng phân cấp thẩm quyền cho các phòng tham gia tham mưu đề xuất bao gồm phòng Định chế tài chính là đầu mối chịu trách nhiệm phân tích và đề xuất các giới hạn giao dịch cho từng đối tác là các định chế tài chính trong đó Phòng Quản lý rủi ro tín dụng và đầu tư phối hợp các bộ phận liên quan thẩm định và trình Hội đồng định chế tài chính xem xét phê duyệt.

Thực hiện việc quản lý rủi ro lãi suất, thanh khoản, NHTMCPCT VN đã triển khai và đưa vào vận hành thành công hệ thống định giá điều hành vốn nội bộ (FTP) theo thông lệ quốc tế, hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động điều hành cân đối vốn và định hướng lãi suất cho các chi nhánh.

Cũng trong năm 2011, NHTMCPCT VN đã đưa vào vận hành thành công phần mềm quản lý rủi ro hoạt động Opriskmonitor. Đây là một trong những giải pháp công nghệ thông tin hàng đầu trên thế giới về quản lý rủi ro hoạt động. Việc ứng dụng thành công hệ thống quản lý rủi ro hoạt động opriskmonitor sẽ hỗ trợ NHTMCPCT VN bổ sung thông tin, phân tích và quản lý rủi ro hoạt động hiệu quả hơn.

Công tác quản lý rủi ro thị trường luôn được NHTMCPCT VN thường xuyên theo dõi, đánh giá, phân tích trong quá trình hoạt động kinh doanh liên quan đến các công cụ tài chính. Hàng tháng, phòng Quản lý rủi ro thị trường và tác nghiệp có báo cáo quản lý rủi ro thị trường đánh giá rủi ro đối với hoạt động của NHTMCPCT VN bao gồm rủi ro thị trường đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ, rủi ro thị trường đối với hoạt động đầu tư trên thị trường liên ngân hàng của NHTMCPCTVN và có những kiến nghị, đề xuất cho các hoạt động đầu tư kinh doanh của ngân hàng.

Hiện nay NHTMCPCT VN đang tiến hành dự án treasury để xử lý giao dịch, đảm bảo các nguyên tắc phân cấp phân quyền, kiểm soát và quản lý rủi ro tác nghiệp trong quá trình sử dụng công cụ tài chính tại tất cả các bộ phận Front office, Middle office và Back office. Dự án đã hoàn thành xong việc mua phần mềm của Murex và đang trong giai đoạn thử nghiệm và sẽ được ứng dụng triển khai trong năm 2012 và 2013.

46. Rủi ro thị trường.

Năm 2011 NHCT tiếp tục triển khai biện pháp đảm bảo thực hiện các giới hạn an toàn theo yêu cầu Thông tư 13/TT-NHNN, Thông tư 19/TT-NHNN, Thông tư 22/2011/TT-NHNN của NHNN cũng như theo yêu cầu của đối tác nước ngoài IFC. Hoàn thành bước tư vấn nghiệp vụ module ALM/FTP do E&Y thực hiện và triển khai xây dựng yêu cầu người sử dụng cho việc tự xây dựng chương trình. Ủy ban ALCO họp định kỳ hàng tháng và đột xuất để đề ra các giải pháp về quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, đồng thời phân tích dự báo các kịch bản để chủ động đối phó đối với các tình huống biến động của thị trường, cụ thể như sau:

1-Chính sách quản lý rủi ro lãi suất:

-Cơ cấu tổ chức quản lý: Trên cơ sở chính sách thay đổi lãi suất trong từng thời kỳ, Ủy ban Alco ban hành các giải pháp đề xuất HĐQT phê duyệt và áp dụng trong toàn hệ thống NHCTVN.

-Phương pháp quản lý:

-Đối với hoạt động đầu tư, căn cứ vào các thông tin chủ yếu bao gồm:

- +Cân đối vốn kinh doanh của NHCT trong ngắn hạn và dài hạn;
- +Cân đối vốn trên thị trường và dự đoán xu hướng lãi suất thị trường;
- +Thông tin từ các ngân hàng lớn và đối tác;
- +Thông tin chính sách từ NHNN;
- +Các nguồn thông tin khác.

NHCTVN dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường để đưa ra quyết định đầu tư cho phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, NHCT sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, NHCT sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.

-Đối với hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn, lãi suất huy động vốn được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, theo quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường.

NHCT quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý và có lãi trên cơ sở ban hành các mức lãi suất cho vay. Theo đó các chi nhánh khi cho vay lãi suất thấp tối thiểu bằng mức sản quy định. Do nguồn vốn có kỳ hạn ngắn từ 12 tháng trở xuống là chủ yếu, để tránh rủi ro về lãi suất NHCT quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (*không cố định lãi suất cho vay*):

-Quy định kiểm tra, giám sát:

-Mô hình kiểm tra, giám sát bằng văn bản theo nội dung chỉ đạo chuyên đề và các quy trình liên quan như quy trình cho vay....

-Thiết kế các mô hình, kịch bản, thang đo hạn, phương án có thể xảy ra khi thị trường có biến động, chủ động các giải pháp phòng ngừa rủi ro...

-Thiết lập các tham số lãi suất được quản lý trong hệ thống INCAS và thuộc sự quản lý của các phòng nghiệp vụ chuyên trách.

-Hệ thống thông tin báo cáo:

-Các báo cáo được lấy từ hệ thống INCAS và theo kênh của các phòng nghiệp vụ.

-Các báo cáo từ hệ thống Treasury.

-Các báo cáo phân tích, đánh giá tình hình thị trường thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, NHNN, Bộ Tài chính...

-Thực tế quý IV năm 2011, tiếp tục thực hiện chỉ đạo của Chính phủ tại NQ 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 và Chỉ thị 01/CT-NHNN ngày 1/3/2011, mặc dù mặt bằng lãi suất vẫn ở mức cao, NHCT nâng cao quản trị, điều hành vốn kinh doanh, tiết giảm chi phí để có thể cho vay với lãi suất thấp hơn lãi suất thị trường, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp phát triển SXKD. Tiếp tục triển khai một loạt các chương trình mục tiêu đối với một số lĩnh vực Chính phủ khuyến khích như xuất khẩu, phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn, cho vay hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cho vay phát triển Công nghiệp hỗ trợ ... theo chỉ đạo của Chính phủ.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được tổng tài sản và mở rộng thị phần. Thực tế xem xét bảng số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất quý 4/2011 cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của NHCTVN chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn từ 6 tháng trở xuống.

2- Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản

-Cơ cấu tổ chức quản lý:

Ủy ban ALCO họp định kỳ và đột xuất tùy theo yêu cầu hoạt động kinh doanh. Chủ động tham mưu, đề xuất các biện pháp cân đối vốn kinh doanh đảm bảo an toàn hiệu quả. Việc quản lý rủi ro thanh khoản vẫn chủ yếu do phòng Kế hoạch & Hỗ trợ Alco và phòng Đầu tư cùng phối hợp thực hiện, có trách nhiệm báo cáo và thực thi các chính sách quản lý rủi ro thanh khoản chung của NHCT cho từng thời kỳ (tháng, quý, năm) và trình Ban lãnh đạo phê duyệt.

-Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng tháng, phòng KH & HT Alco phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày. Từ đó đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Đầu tư quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Đầu tư có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng KH & HT Alco cùng phối hợp với phòng Đầu tư đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của NHCT, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VNĐ và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn số dư tài khoản dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, phòng Đầu tư còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết.

-Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại NHCT đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, NHCT luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, NHCT đang khẩn trương triển khai và phát triển các phần mềm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

-Thực tế hiện nay NHCTVN đã chủ động chuẩn bị nguồn vốn dự trữ thứ cấp với số dư lên tới hàng chục ngàn tỷ đồng (Bao gồm trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN, tín phiếu kho bạc, trái phiếu Cty, trái phiếu NHTM...). Để góp phần tăng trưởng kinh tế, NHCT đã tích cực triển khai chương trình cho vay ưu đãi đối với các doanh nghiệp nông - lâm ngư nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ theo NQ

11/NQ-CP và cho vay xuất khẩu, nông nghiệp nông thôn theo ND 41/2010/NĐ-CP, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp/ các thành phần kinh tế nhằm góp phần tăng trưởng kinh tế.

Quý IV/2011, NHNN điều hành chính sách tiền tệ theo hướng thắt chặt tiền tệ. NHCT đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực huy động vốn, coi trọng nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, chính vì vậy mặc dù tiền gửi doanh nghiệp giảm, tình hình thanh khoản cả vốn VNĐ và USD đều được đảm bảo tốt do có nguồn tiền gửi dân cư bù đắp.

Trong quý IV/2011, NHCT đã tích cực đẩy mạnh công tác huy động nguồn vốn từ tổ chức và các tầng lớp dân cư. Đến nay, tiền gửi dân cư đã có mức tăng trưởng khá cao, là tiền đề để phát triển các sản phẩm ngân hàng bán lẻ. Cuối tháng 12/2011, NHCT đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nâng tổng vốn điều lệ lên là 20.230 tỷ đồng. Dự kiến trong năm 2012 tiếp tục phát hành cổ phiếu cho Ngân hàng Nova Scotia. Cổ đông chiến lược nước ngoài sẽ trợ giúp NHCT đa dạng hoá cơ cấu sở hữu, góp phần nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý rủi ro, phát triển sản phẩm dịch vụ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ và phát triển một số hoạt động kinh doanh mới.

Xem xét số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản quý IV/2011 cho thấy, nguồn vốn của NHCTVN khá dồi dào loại kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng. Và nguồn vốn có kỳ hạn từ 1 năm trở lên còn hạn chế tuy có cải thiện nhiều so với đầu năm - đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay. Thực tế NHCTVN vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN.

3- Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro tiền tệ

-Cơ cấu tổ chức quản lý:

Phòng Kế hoạch & Hỗ trợ Alco trực tiếp chịu trách nhiệm theo dõi, cân đối phân bổ vốn theo đồng nội tệ và ngoại tệ qui đổi - chủ yếu hai ngoại tệ USD và EUR. Xác định cụ thể các hạn mức, giám sát tốc độ tăng trưởng về nguồn vốn, sử dụng vốn toàn ngân hàng và từng chi nhánh, có văn bản chỉ đạo điều hành, đảm bảo hiệu quả và chủ động trong hoạt động kinh doanh.

-Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, phòng KH&HT Alco phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống để xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (*chủ yếu nội tệ và USD, EUR qui đổi*), và được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

-Hệ thống văn bản, Bao gồm các văn bản chỉ đạo, thông báo về chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh theo từng đồng tiền, chủ yếu quản lý về VNĐ và USD.

-Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý điều hành cân đối vốn kinh doanh tại NHCT đang được thực hiện hàng ngày tại Phòng Kế hoạch & Hỗ trợ Alco và Phòng Đầu tư. Việc quản lý rủi ro tiền tệ chủ yếu mức kiểm soát sự tuân thủ, được giám sát tập trung thường trực trên hệ thống thanh toán tập trung tại Trụ sở chính.

Để khắc phục NHCT đang tiếp tục phát triển các phần mềm khác nhằm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Để ổn định tỷ giá, NIINN đã thực hiện một loạt các biện pháp như giới hạn đối tượng được vay ngoại tệ, yêu cầu các tập đoàn kinh tế phải bán ngoại tệ USD cho ngân hàng cùng với quy định lãi suất tiền gửi USD đối với các doanh nghiệp là 0,5%/năm, áp trần lãi suất huy động USD đối với cá nhân là 2%/năm. Nhờ những giải pháp tích cực của NHNN nên thị trường ngoại hối trong Quý IV ổn định.

Trong Quý IV/2011, tin dụng ngoại tệ tăng trưởng không chênh lệch nhiều so với quý III/2011 do mặt bằng lãi suất cho vay tăng lên và NHCT tăng cường kiểm soát tăng dư nợ ngoại tệ. NHCTVN tích cực khai thác được nguồn vốn ngoại tệ USD từ thị trường quốc tế thông qua kênh tái tài trợ. Bằng nguồn vốn USD này đã tài trợ cho vay các Dự án/phương án SXKD trong nước, góp phần tăng trưởng nền kinh tế. NHCTVN luôn đảm bảo chấp hành các tỷ lệ an toàn trong hoạt động kinh doanh theo quy định của NHNN.

Để hạn chế và phòng ngừa rủi ro tiền tệ, NHCTVN đã chỉ đạo các chi nhánh trong toàn hệ thống cân trọng khi tăng trưởng cho vay ngoại tệ USD, Chỉ cho vay các doanh nghiệp có nguồn thu ngoại tệ và hạn chế cho vay nhập khẩu một số mặt hàng trong nước có thể sản xuất thay thế. Tập trung ưu tiên cho vay nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu phục vụ nền kinh tế như xăng dầu, phân bón, thuốc trừ sâu...

Xem xét Bảng số liệu Báo cáo rủi ro tiền tệ quý IV/2011, cho thấy trạng thái cân đối của ngoại tệ USD, EUR và VNĐ. Nguồn vốn huy động ngoại tệ trong nước và nước ngoài tăng trưởng khá mạnh, đảm bảo tăng trưởng cao hơn dư nợ cho vay nền kinh tế.

Rủi ro Lãi suất

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Không chịu LS	Quá hạn		Trong hạn					Tổng	
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 năm	Từ 1-5 năm		Trên 5 năm
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	3.701.329			12.129.627						3.701.329
Tiền gửi tại NHNN				48.751.784	15.133.700	2.099.845				12.129.627
Tiền gửi lại và cho vay các TCTD khác										65.985.329
Chứng khoán kinh doanh					20.237					20.237
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác										
Cho vay khách hàng		2.161.675	5.763.262	172.092.859	78.844.909	17.801.438	3.855.239	5.624.555	5.771.579	291.915.516
Chứng khoán đầu tư				1.479.750	2.862.113	10.812.375	51.892.693		681.630	67.728.561
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.425.672								1.392.058	4.817.730
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3.714.788									3.714.788
Tài sản Có khác	13.675.152									13.675.152
Tổng tài sản	24.516.941	2.161.675	5.763.262	234.454.020	96.860.959	30.713.658	55.747.931	5.624.555	7.845.267	463.688.268
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15.606			453.423	2.780.211	24.044.493				27.293.733
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác				30.723.404	25.231.309	15.895.007				71.849.721
Tiền gửi của khách hàng				165.843.499	60.726.819	24.131.162	5.303.012	442.833		256.447.325
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác										
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro				8.467.905	11.314.315	18.791.950		2.578.500		41.152.670
Phát hành giấy tờ có giá				551.434	2.708.235	7.777.597		51.851		11.089.117
Các khoản nợ khác	24.551.851									24.551.851
Tổng Nợ phải trả	24.567.457			206.039.664	102.760.890	90.640.210	5.303.012	3.073.184		432.384.416
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-50.516	2.161.675	5.763.262	28.414.356	-5.899.931	-59.926.551	50.444.919	2.551.372	7.845.267	31.303.852

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Rủi ro Tiền tệ

Đơn vị: triệu đồng

CHỈ TIÊU	EUR QUI ĐỔI	USD QUI ĐỔI	VND	KHÁC QUI ĐỔI	TỔNG
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	146.740	548.305	2.977.444	28.840	3.701.329
Tiền gửi tại NHNN	-	2.384.379	9.745.248	-	12.129.627
Tiền gửi lại và cho vay các TCTD khác	320.852	16.474.503	49.039.228	150.746	65.985.329
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	20.237	-	-	20.237
Cho vay khách hàng	2.255.369	51.882.028	237.778.118	-	291.915.515
Chứng khoán đầu tư	-	681.630	67.046.930	-	67.728.560
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	1.392.058	3.425.672	-	4.817.730
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	3.714.788	-	3.714.788
Tài sản Có khác	304.962	364.920	13.001.981	3.289	13.675.152
Tổng tài sản	3.027.923	73.748.060	386.729.409	182.875	463.688.267
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	44.493	27.249.240	-	27.293.733
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác	610.509	30.464.260	40.774.952	-	71.849.721
Tiền gửi của khách hàng	1.569.328	32.535.739	222.275.285	66.973	256.447.325
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	0
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	271.577	3.298.627	37.582.466	-	41.152.670
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.564.106	9.525.011	-	11.089.117
Các khoản nợ khác	113.889	1.858.818	22.579.144	-	24.551.851
Vốn và các quỹ	-	-	27.567.205	-	27.567.205
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2.565.303	69.766.043	387.553.303	66.973	459.951.622
Trạng thái tiền tệ nội bảng	462.620	3.982.017	-823.894	115.902	3.736.645
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	0
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	462.620	3.982.017	-823.894	115.902	3.736.645

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Rủi ro thanh khoản

Đơn vị : triệu đồng

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc đá quý			3.701.329					3.701.329
Tiền gửi tại NHNN			12.129.627					12.129.627
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác			48.751.785	15.133.700	2.099.845			65.985.330
Chứng khoán kinh doanh								
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác				20.237				20.237
Cho vay khách hàng	2.161.675	5.763.262	68.512.956	58.920.937	107.993.829	30.654.729	17.908.126	291.915.515
Chứng khoán đầu tư			1.479.750	3.543.743	56.564.045	2.357.727	3.783.295	67.728.560
Góp vốn, đầu tư dài hạn							4.817.730	4.817.730
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư							3.714.788	3.714.788
Tài sản Có khác			1.367.515	3.418.788	6.837.576	2.051.273		13.675.152
Tổng tài sản	2.161.675	5.763.262	135.942.962	81.037.405	173.495.294	35.063.729	30.223.939	463.688.267
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			453.423	2.780.211	24.000.000	15.606	44.493	27.293.733
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác			30.723.404	25.231.309	15.895.007			71.849.721
Tiền gửi của khách hàng			156.465.711	54.605.700	27.862.488	17.513.209	218	256.447.326
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro			7.516.206	12.166.000	18.891.964		2.578.500	41.152.670
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								
Phát hành giấy tờ có giá			2.067.290	2.286.117	4.744.509	1.991.200		11.089.117
Các khoản nợ khác			4.230.621	5.644.786	11.289.572	3.386.872		24.551.851
Tổng Nợ phải trả			201.456.656	102.714.123	102.683.540	22.906.887	2.623.211	432.384.418
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.161.675	5.763.262	-65.513.694	-21.676.718	70.811.754	12.156.842	27.600.728	31.303.849

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

26. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ:

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
USD	20.828	18.932
EUR	27.374	27.466
GBP	32.813	31.808
CHF	22.536	22.070
JPY	275,20	253,10
SGD	16.304	16.003
CAD	20.693	20.628
AUD	21.578	20.935
NZD	16.414	15.898
THB	670,37	665,05
SEK	3.068	3.052
NOK	3.533	3.512
DKK	3.676	3.678
HKD	2.721	2.650
CNY	3.358	3.140
KRW	16,74	16,78

Hà nội, ngày 29 tháng 01 năm 2012

Lập bảng



Lê Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

KT/Tổng Giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Du